

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**Tỉnh Lai Châu**

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 90/BC-STC ngày 03/4/2023 của Sở Tài chính Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.0001	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	9.188	9.188	-	-		
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	18.750	18.750	-	-		
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	66.750	66.625	-125	-0,19		
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	142.875	142.875	-	-		
5	01.0005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	261.250	262.500	1.250	0,48		
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	260.000	262.500	2.500	0,96		
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	156.250	153.125	-3.125	-2		
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	101.875	99.375	-2.500	-2,45		
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	151.250	151.250	-	-		
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	128.000	124.000	-4.000	-3,13		
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	77.125	77.125	-	-		
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	205.000	203.750	-1.250	-0,61		
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	12.875	13.125	250	1,94		
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	14.625	14.875	250	1,71		
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	17.250	16.625	-625	-3,62		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	20.625	20.000	-625	-3,03		
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	7.125	7.125	-	-		
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	62.875	62.875	-	-		
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	23.250	23.250	-	-		
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Diene alpha step 1, hộp thiếc 900g	đ/kg	Giá bán lẻ	235.000	235.000	-	-		
21	01.0021	Sắn củ tươi		đ/kg	Giá bán lẻ	1.800	2.000	200	11,11		
22	02.0001	Giống lúa Khang dân đột biến, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ						
23	02.0002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC	Kháng bạc lá	đ/kg	Giá bán lẻ	33.667	33.667	-	-		
24	02.0003	Giống lúa Hương thơm số 1, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	32.200	32.200	-	-		
25	02.0004	Giống lúa Nếp 87, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	27.500	27.500	-	-		
26	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	30.000	28.750	-1.250	-4,17		
27	02.0006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán lẻ	34.250	34.400	150	0,44		
28	02.0007	Giống lúa RVT, cấp XN1		đ/kg	Giá bán lẻ	42.000	42.000	-	-		
29	02.0008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán lẻ	37.000	38.000	1.000	2,7		
30	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	18.500	18.500	-	-		
31	02.0011	Giống lúa ĐB6		đ/kg	Giá bán lẻ	33.000	33.000	-	-		
32	02.0016	Giống lúa HN6		đ/kg	Giá bán lẻ	42.000	42.000	-	-		
33	02.0020	Giống lúa Ség Cù		đ/kg	Giá bán lẻ	38.000	38.000	-	-		
34	02.0020.01	Lúa Vaas 16		đ/kg	Giá bán lẻ	44.000	44.000	-	-		
35	02.0020.02	Lúa J02		đ/kg	Giá bán lẻ	46.000	46.000	-	-		
36	02.0020.06	Nếp thơm 86		đ/kg	Giá bán lẻ	45.000	45.000	-	-		
37	02.0020.07	Giống lúa nếp 76		đ/kg	Giá bán lẻ	34.500	34.500	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
38	02.0020.08	Lúa BC 15		đ/kg	Giá bán lẻ	45.500	45.500	-	-		
39	02.0020.09	Lúa TBR 225		đ/kg	Giá bán lẻ	45.500	45.500	-	-		
40	02.0020.10	Lúa Đặc Ưu 11		đ/kg	Giá bán lẻ	140.000	140.000	-	-		
41	02.0022	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Giá bán lẻ	320.000	320.000	-	-		
42	02.0024	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	Giá bán lẻ	71.667	73.750	2.083	2,91		
43	02.0026	Giống ngô HN68		đ/kg	Giá bán lẻ	200.000	185.000	-15.000	-7,5		
44	02.0027	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-		
45	02.0028	Giống ngô Bioseed B9698		đ/kg	Giá bán lẻ	105.000	105.000	-	-		
46	02.0033	Giống ngô CP333		đ/kg	Giá bán lẻ	101.000	105.833	4.833	4,79		
47	02.0036	Ngô nếp Nù		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-		
48	02.0036.01	Ngô CP 511		đ/kg	Giá bán lẻ	140.000	140.000	-	-		
49	02.0036.02	Ngô CP 111		đ/kg	Giá bán lẻ	132.500	132.500	-	-		
50	02.0036.04	Ngô MX6		đ/kg	Giá bán lẻ	83.000	83.000	-	-		
51	02.0036.05	Ngô CP 3Q		đ/kg	Giá bán lẻ	95.000	95.000	-	-		
52	02.0037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1	Gói 10g	đ/gói	Giá bán lẻ	102.500	102.500	-	-		
53	02.0038	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1	Gói 10g	đ/gói	Giá bán lẻ	199.000	199.000	-	-		
54	02.0039	Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận	Gói 5g	đ/gói	Giá bán lẻ	17.500	17.500	-	-		
55	02.0040	Hạt giống Khô qua lai VG Trung Quốc, cấp F1	Gói 5g	đ/gói	Giá bán lẻ	13.333	13.333	-	-		
56	02.0041	Hạt giống Bí ngô mật số 08 Trung Quốc, cấp F1		đ/kg	Giá bán lẻ	10.000	10.000	-	-		
57	02.0042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận	Gói 50g	đ/gói	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
58	02.0044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/gói	Giá bán lẻ	10.000	10.000	-	-		
59	02.0045	Hạt giống Cải mơ Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-		
60	02.0046	Hạt giống Cải ngọt Quảng Phú Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	10.000	10.000	-	-		
61	02.0049	Hạt giống Đậu đũa cao sản số 5 Trung Quốc, cấp xác nhận	Gói 100g	đ/gói	Giá bán lẻ	25.000	25.000	-	-		
62	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng	Intepor type 0 (Vac-xin nhập khẩu từ Châu Âu (Merial-BI))	đ/liều	Giá bán lẻ	18.725	18.725	-	-		
63	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Lọ 10 liều	đ/liều	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	-		
64	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng	Lọ 10 liều	đ/liều	Giá bán lẻ	3.960	4.000	40	1,01		
65	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn	Lọ 10 liều	đ/liều	Giá bán lẻ	3.834	3.895	61	1,59		
66	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		đ/liều	Giá bán lẻ	539	539	-	-		
67	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt	500 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	323	323	-	-		
68	02.0057	Thuốc thú ý	Enrofoxacin 10ml	đ/lít	Giá bán lẻ	26.167	26.167	-	-		
69	02.0058	Thuốc trừ sâu	Monofot 240ml	đ/lít	Giá bán lẻ	35.000	35.000	-	-		
70	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Cothay 15gram	đ/lít	Giá bán lẻ	8.000	8.000	-	-		
71	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Cỏ đầu trâu 90ml	đ/lít	Giá bán lẻ	90.000	90.000	-	-		
72	02.0061	Phân đạm urê A		đ/bao	Giá bán lẻ	16.714	16.714	-	-		
73	02.0062	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8 (Apatit)		đ/bao	Giá bán lẻ	7.100	7.000	-100	-1,41		
74	02.0062.01	Phân NPK Lào Cai 10.5.5		đ/kg	Giá bán lẻ	9.500	9.500	-	-		
75	02.0062.02	Phân NPK Bảo Lâm 5.10.3 + TE		đ/kg	Giá bán lẻ	6.000	6.000	-	-		
76	02.0062.03	Phân NPK 5.10.3 (Hà Thành)		đ/kg	Giá bán lẻ						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
77	02.0062.04	Phân NPK 5.10.3 (Hà Anh)		đ/kg	Giá bán lẻ						
78	02.0062.05	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)		đ/kg	Giá bán lẻ	6.400	7.200	800	12,5		
79	02.0062.06	Phân NPK Lào Cai 13-5-7 (Nông sản)		đ/kg	Giá bán lẻ						
80	02.0062.07	Phân Hữu cơ vi sinh		đ/kg	Giá bán lẻ	5.200	5.200	-	-		
81	02.0062.08	Đạm Phú Mỹ		đ/kg	Giá bán lẻ	20.000	17.500	-2.500	-12,5		
82	02.0062.09	Supe Lân Lâm Thao		đ/kg	Giá bán lẻ	5.625	5.625	-	-		
83	02.0062.11	Kaly clorua		đ/kg	Giá bán lẻ	18.875	18.875	-	-		
84	03.0001	Nước khoáng Lavie, VinaA	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	-		
85	03.0001a	Rượu vang nội (Vang Đà Lạt)	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	91.667	91.667	-	-		
86	03.0002	Rượu vang nội (Vang Thăng Long)	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	48.750	48.600	-150	-0,31		
87	03.0003	Nước giải khát có ga (coca cola, Pepsi)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	195.625	194.375	-1.250	-0,64		
88	03.0004	Bia lon (Bia Hà Nội)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	255.000	257.500	2.500	0,98		
89	04.0001	Xi măng	Lai Châu PC30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	76.951	76.014	-938	-1,22		
90	04.0002	Thép xây dựng Việt Đức	D6-D8	đ/kg	Giá bán lẻ	16.956	17.176	221	1,3		
91	04.0002a	Thép xây dựng Hòa Phát	D6-D8	đ/kg	Giá bán lẻ	18.194	18.204	10	0,05		
92	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	302.500	316.250	13.750	4,55		
93	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	328.571	344.286	15.714	4,78		
94	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	311.750	311.750	-	-		
95	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.363	1.363	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
96	04.0007	Ổng nhựa	Phi 90 loại 1	đ/m	Giá bán lẻ	57.339	57.339	-	-		
97	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	đ/kg	Giá bán lẻ	515.625	509.002	-6.623	-1,28		Petrolimex
98	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m <sup>3</sup>	Giá bán lẻ	5.471	5.484	12	0,23		
99	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	12.500	12.500	-	-		
100	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	28.500	28.500	-	-		
101	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	9.188	9.188	-	-		
102	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	9.625	9.625	-	-		
103	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	6.600	6.600	-	-		
104	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/ống	Giá bán lẻ	5.875	5.875	-	-		
105	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	10.750	10.750	-	-		
106	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	9.000	9.000	-	-		
107	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	16.000	16.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
108	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	31.071	31.071	-	-		
109	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	173.767	173.767	-	-		
110	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	43.900	43.900	-	-		
111	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	65.400	65.400	-	-		
112	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	43.100	43.100	-	-		
113	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	32.533	32.533	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
114	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	243.000	243.000	-	-		
115	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	336.000	336.000	-	-		
116	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	71.725	71.725	-	-		
117	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ						
118	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ						
119	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ						
120	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ						



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
121	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ						
122	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ						
123	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ						
124	06.0017	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ						
125	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ						
126	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-		
127	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ngày	Giá bán lẻ						
128	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	116.667	116.667	-	-		
129	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
130	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ						
131	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ						
132	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ						
133	06.0026	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	300.000	300.000	-	-		
134	06.0027	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ						
135	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	2.200	2.200	-	-		
136	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	7.000	7.000	-	-		
137	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Tuyến phố biển, xe đường dài máy lạnh	đ/chuyến	Giá bán lẻ		350.000	350.000	-		
140	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	14.200	14.600	400	2,82		
141	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	22.990	22.460	-530	-2,31		
142	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	23.900	23.490	-410	-1,72		
143	07.0008	Dầu Diesel		đ/lít	Giá bán lẻ	21.377	19.703	-1.674	-7,83		
144	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Cơ sở giáo dục tại các phường, thị trấn	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-		
145	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Cơ sở giáo dục tại các phường, thị trấn	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-		
146	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Cơ sở giáo dục tại các phường, thị trấn	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	110.000	110.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
147	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Trường cao đẳng cộng đồng	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	1.248.000	1.248.000	-	-		
148	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/chuyến	Giá bán lẻ	2.230.000	2.230.000	-	-		
149	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	620.000	620.000	-	-		
150	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	220.000	220.000	-	-		
151	10.0001	Vàng 99,99% (bán ra)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	Giá bán lẻ	5.378.333	5.505.833	127.500	2,37		
152	10.0002	Đô la Mỹ (bán ra)	Loại tờ 100 USD	đ/USD	Giá bán lẻ	23.830	23.685	-145	-0,61		